TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST Ngày: 14-3-2025 V/v ly hôn giữa bà S và ông G	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Hồng Điệp.

2. Bà Phạm Ngọc Mai.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Phạm Quốc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 717/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: ông Lê Văn G, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

(Bà S có mặt; ông G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 06/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Về hôn nhân: bà S và ông G cưới nhau năm 1973, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, quận T, tỉnh Long An và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/1973 ngày 06/7/1973, hôn nhân tự nguyện. Khi đó theo giấy tờ thì bà S sinh ngày 29/9/1951 còn ông Lê Văn G sinh năm 1953. Sau khi cưới thì bà S về sống chung nhà với ông G tại xã B đến năm 1982 thì bà S về sống tại xã L, huyện C,

tỉnh Long An, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Khi về xã L thì bà S mới đăng ký khai sinh cho con là Nguyễn Vương K. Do không nhớ rõ năm sinh nên bà S khai trong giấy khai sinh của con tên mẹ là Nguyễn Thị S sinh năm 1950 và cha là Lê Văn G, sinh năm 1949. Khoảng năm 1983 thì ông G về Ấp D, xã P, huyện C sinh sống cho đến nay. Theo kết quả xác minh cư trú ngày 20/12/2024 của Công an xã P thì hiện tại trên địa bàn xã P chỉ có 01 công dân Lê Văn G, sinh ngày 01/01/1951. Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An là chủ hộ, hiện đang có mặt tại địa phương, không có người tên Lê Văn G, sinh năm 1949. Bà không biết vì sao có việc sai thông tin năm sinh nhưng bà S xác nhận ông Lê Văn G đang sinh sống tại Ấp D, xã P là chồng của bà, là người đăng ký kết hôn với bà theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07/1973 ngày 06/7/1973 do Ủy ban nhân dân xã B, quận T, tỉnh Long An cấp, là cha của con bà (Nguyễn Vương K) theo Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An đăng ký ngày 20/6/1983. Quá trình chung sống, do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, bà S và ông G đã ly thân từ lâu, không còn tình cảm, không còn sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về con chung: quá trình chung sống bà S và ông G có 02 người con chung. Người con đầu mất khi còn nhỏ, người con thứ hai tên Nguyễn Vương K, sinh ngày 28/12/1980. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21/02/2025, bị đơn ông Lê Văn G trình bày:

Về hôn nhân: ông G và bà S tổ chức lễ cưới trước khi hòa bình (năm 1975) nhưng không nhớ rõ năm nào. Quê quán của ông G là ở xã B, quận T, tỉnh Long An. Quê quán của bà S là ở Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Sau khi cưới, bà S về chung sống với ông G tại xã B, quận T. Vợ chồng có đăng ký kết hôn hay không thì ông G không nhớ. Vợ chồng chung sống với nhau thì đến khoảng năm 1982 bà S về xã L, huyện C sinh sống. Đến khoảng năm 1984 thì ông G về xã P, huyện C sinh sống cho đến nay. Vợ chồng cũng không liên lạc từ đó cho đến nay. Bà S yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị S.

Về con chung: quá trình chung sống với nhau ông G và bà S có 02 người con chung. Người con đầu tiên đã mất khi còn nhỏ, người con thứ hai là con trai do bà S đi đăng ký khai sinh nên ông không biết tên. Hiện nay, người con thứ hai đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Về nợ chung: không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu:

<u>Về tố tụng:</u>

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về thẩm quyền thụ lý vụ án: đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Quan hệ pháp luật tranh chấp: ly hôn theo yêu cầu một bên.

+ Xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng: đúng quy định.

+ Việc thu thập chứng cứ: Thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tống đạt cho các đương sự: đúng quy định.

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Vụ án này thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời gian giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị S và ông Lê Văn G tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau từ năm 1973, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Long An vào ngày 06/7/1973 (số 07/1973). Quá trình chung sống bà S và ông G có mâu thuẫn do không hợp tính, bất đồng quan điểm. Sự việc kéo dài đến năm 1982 thì bà S về sống tại xã L, huyện C và ly thân cho đến nay. Hiện nay bà S và ông G đã ly thân từ lâu, không còn tình cảm vợ chồng nên việc bà S yêu cầu được ly hôn với ông G là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Vương K, sinh ngày 28/12/1980 hiện đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện C: căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban T đề nghị giải quyết theo hướng: chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị S, cụ thể:

- Về hôn nhân: bà S được ly hôn với ông Lê Văn G.

- Về con chung: con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động chăm sóc bản thân, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn được miễn án phí sơ thẩm.

Yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn G. Ông G là bị đơn hiện đang cư trú tại Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[1.2] Bị đơn ông Lê Văn G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: bà S và ông G cưới nhau năm 1975, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, quận T, tỉnh Long An và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/1973 ngày 06/7/1973, hôn nhân tự nguyện. Nguyên đơn bà S trình bày quá trình chung sống, do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 1982 cho đến nay. Hiện nay, bà S và ông G đã ly thân từ lâu, không còn tình cảm, không còn sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông G. Bị đơn ông G trình bày đồng ý ly hôn với bà S nên căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông G.

[2.2] Về con chung: con chung tên Nguyễn Vương K, sinh ngày 28/12/1980 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà S và ông G xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[2.5] Về án phí: bà Nguyễn Thị S được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Lê Văn G.

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Lê Văn G.

2. Về con chung: con chung tên Nguyễn Vương K, sinh ngày 28/12/1980 đã trưởng thành.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị S được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm: đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THA huyện C;
- UBND xã B, huyện T, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thủy Tiên